

# THỊ TRƯỜNG RAU HOA QUẢ

- ▶ *Năm 2019, xuất, nhập khẩu trái cây của Trung Quốc tăng.*
- ▶ *Trong nhóm quả và quả hạch, quả nhãn là mặt hàng Thái Lan xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tháng 01/2020.*
- ▶ *Thị phần chủng loại quả mã HS 081090 của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng mạnh.*

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Trung Quốc:** Theo Phòng Thương mại Xuất nhập khẩu thực phẩm, sản phẩm địa phương và phụ phẩm động vật Trung Quốc (CFNA), nhập khẩu trái cây của Trung Quốc năm 2019 đạt 6,83 triệu tấn, trị giá 9,5 tỷ USD, tăng 24% về lượng và tăng 25% về trị giá so với năm 2018. Trong khi đó, xuất khẩu trái cây của Trung Quốc năm 2019 đạt 3,61 triệu tấn, trị giá 5,5 tỷ USD, tăng 4% về lượng và tăng 14% về trị giá so với năm 2018.

Về nhập khẩu: Năm 2019, Trung Quốc chủ yếu nhập khẩu trái cây từ các thị trường gồm: Thái Lan, Chi-lê, Phi-líp-pin, Việt Nam, Niu Di-lân, Úc, Pê-ru, Ê-cu-a-đo, Nam Phi và Hoa Kỳ.

Năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 9 loại trái cây chính với tỷ trọng chiếm 75% tổng trị giá nhập khẩu trái cây gồm:: Sầu riêng tươi đạt 1,6 tỷ USD, tăng 47% so với năm 2018; Cherry tươi đạt 1,4 tỷ USD, tăng 7%; Chuối đạt 1,1 tỷ USD, tăng 22%; Mãng cụt đạt 790 triệu USD, tăng 128%; Nho tươi đạt 640 triệu USD, tăng 10%; Kiwi tươi đạt 450

triệu USD, tăng 11%; Nhãn tươi đạt 420 triệu USD, tăng 17%; Cam đạt 400 triệu USD, giảm 8%; Thanh long tươi đạt 360 triệu USD, giảm 9%.

Về xuất khẩu: Năm 2019, Trung Quốc chủ yếu xuất khẩu trái cây tới các thị trường như: Việt Nam, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Hồng Kông, Nga, Ma-lai-xi-a, Băng-la-đét, Mi-an-ma, Ca-dắc-xtan.

Các loại trái cây xuất khẩu hàng đầu của Trung Quốc trong năm 2019 bao gồm: Táo tươi đạt 1,25 tỷ USD, giảm 4% so với năm 2018; Nho tươi đạt 990 triệu USD, tăng 43%; cam quýt đạt 840 triệu USD, giảm 3%; Lê tươi đạt 570 triệu USD, tăng 8%; Đào đạt 200 triệu USD, tăng 119%; Bưởi đạt 190



triệu USD, giảm 3%; Chanh đạt 160 triệu USD, tăng 61%. 7 loại trái cây xuất khẩu chính của Trung Quốc chiếm tới 73,5% tổng trị giá xuất khẩu trái cây.

**Thái Lan:** Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Thái Lan, tháng 01/2020, xuất khẩu quả và quả hạch (mã HS 08) của nước này đạt 114,1 nghìn tấn, trị giá 4,45 tỷ Baht (tương đương 140,47 triệu USD), giảm 44,6% về lượng và giảm 45,8% về trị giá so với tháng 01/2019.

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu quả và quả hạch lớn nhất của Thái Lan, chiếm 59,9% tổng lượng xuất khẩu, đạt 68,39 nghìn tấn, trị giá 2,4 tỷ Baht (tương đương 77 triệu USD), giảm 23,3% về lượng và giảm 19,6%

về trị giá so với tháng 01/2019.

Trong tháng 01/2020, Thái Lan xuất khẩu nhiều nhất mặt hàng quả nhãn sang thị trường Trung Quốc đạt 47,1 nghìn tấn, trị giá 1,46 tỷ Baht (tương đương 46,3 triệu USD), giảm 3% về lượng và giảm 9,5% về trị giá so với tháng 01/2019, chiếm tới 68,9% tổng lượng quả và quả hạch xuất khẩu.

Tiếp theo là các chủng loại quả khác như: quả nhãn khô, dứa non, quả mít, quả sầu riêng...

Đáng chú ý, chỉ có quả mít, quả sầu riêng, sầu riêng đông lạnh là những chủng loại quả chính của Thái Lan xuất khẩu sang Trung Quốc có lượng và trị giá tăng trong tháng 01/2020.

### 10 mặt hàng quả chính trong nhóm quả và quả hạch xuất khẩu của Thái Lan sang thị trường Trung Quốc trong tháng 01/2020

Mặt hàng	Tháng 01/2020				So với tháng 01/2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng tháng 01 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Baht)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (Baht/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
<b>Tổng</b>	<b>68.390</b>	<b>2.441.121</b>	<b>77.031</b>	<b>35.694,1</b>	<b>-23,3</b>	<b>-19,6</b>	<b>4,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Quả nhãn	47.143	1.468.313	46.334	31.145,7	-3,0	-9,5	-6,7	68,9	54,5
Quả nhãn khô	4.651	232.508	7.337	49.995,1	-48,7	-18,5	58,9	6,8	10,2
Dứa non	3.827	91.198	2.878	23.832,4	-47,6	-27,5	38,4	5,6	8,2
Quả mít	3.491	60.845	1.920	17.428,3	10,7	30,6	17,9	5,1	3,5
Quả sầu riêng	2.774	214.797	6.778	77.420,4	9,7	48,8	35,7	4,1	2,8
Dứa nguyên sọ	1.423	36.974	1.167	25.988,2	-55,8	-50,2	12,6	2,1	3,6
Chuối ngự	1.010	26.687	842	26.421,1	-51,9	-43,7	17,1	1,5	2,4
Quả măng cụt	941	36.859	1.163	39.177,8	-84,0	-84,5	-3,2	1,4	6,6
Sầu riêng đông lạnh	748	154.893	4.888	206.946,6	69,7	35,8	-20,0	1,1	0,5
Quả dứa tươi	646	7.663	242	11.857,0	-63,3	-74,0	-29,0	0,9	2,0
Loại khác	1.735	110.383	3.483	63.604,3	-65,7	-64,3	4,1	2,5	5,7

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Thái Lan

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 02/2020 đạt 200 triệu USD, giảm 28,8% so với tháng 01/2020, giảm 12,6% so với tháng 02/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 02/2020, xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 481 triệu USD, giảm 17,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong bối cảnh dịch COVID-19 vẫn chưa có dấu hiệu giảm và tiếp tục lan rộng sang các thị trường khác, xuất khẩu hàng rau quả tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn. Vì vậy, ngoài việc mở rộng thị trường xuất khẩu thì việc tiếp cận thị trường nội địa, nâng chất lượng sản phẩm, đầu tư vào chuỗi chế biến sẽ mang lại sự vững chắc cho ngành.

### *Tình hình xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 01/2020*

Do ảnh hưởng từ dịp nghỉ tết Nguyên

Đán vào tuần cuối tháng 01/2020, hoạt động xuất khẩu bị gián đoạn, khiến xuất khẩu nhiều chủng loại rau quả giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu mặt hàng quả đạt 208,7 triệu USD, giảm 24,6% so với tháng 01/2019. Đáng chú ý, trong khi xuất khẩu nhiều chủng loại quả giảm mạnh, thì xuất khẩu quả dưa và quả chuối tăng rất mạnh trong tháng 01/2020.

Xuất khẩu các sản phẩm rau quả chế biến trong tháng 01/2020 đạt 43,5 triệu USD, giảm 9,4% so với tháng 01/2019. Trong nhóm các sản phẩm chế biến, xuất khẩu hạt dẻ cười, trái cây, dưa và cà tím tăng rất mạnh trong tháng 01/2020. Trong bối cảnh dịch COVID-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, các sản phẩm chế biến (đồ hộp, đông lạnh, cô đặc, sấy) dự kiến sẽ được tiêu thụ mạnh do tiện lợi trong vận chuyển và tiêu dùng.

### **Chủng loại hàng rau quả xuất khẩu chính trong tháng 01/2020**

Chủng loại	Tháng 01/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 01/2019 (%)	Tỷ trọng tháng 01(%)	
			Năm 2020	Năm 2019
<b>Quả</b>	<b>208.792</b>	<b>-24,6</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Thanh long	105.026	-14,5	50,3	44,3
Xoài	24.469	1,1	11,7	8,7
Dưa	12.411	95,0	5,9	2,3
Chuối	11.378	46,5	5,4	2,8
Mít	11.018	8,3	5,3	3,7
Nhãn	10.680	-80,7	5,1	20,0
Dưa hấu	8.419	-35,5	4,0	4,7
Sầu riêng	7.686	-30,2	3,7	4,0
Chôm chôm	3.499	-7,2	1,7	1,4
Chanh leo	2.894	5,7	1,4	1,0
Loại khác	11.312	-42,6	5,4	7,1

Chủng loại	Tháng 01/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 01/2019 (%)	Tỷ trọng tháng 01(%)	
			Năm 2020	Năm 2019
<b>Sản phẩm chế biến</b>	<b>43.583</b>	<b>-9,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hạt dẻ cười	4.999	287,3	11,5	2,7
Xoài	2.810	-0,7	6,4	5,9
Chanh leo	2.572	-22,3	5,9	6,9
Trái cây	2.383	110,5	5,5	2,4
Cơm dừa	2.339	-57,2	5,4	11,4
Hạt mè	2.283	-32,6	5,2	7,0
Hạnh nhân	1.993	-41,5	4,6	7,1
Dứa	1.734	27,4	4,0	2,8
Cà tím	1.471	71,9	3,4	1,8
Dưa chuột	1.416	-34,0	3,2	4,5
Loại khác	19.584	-14,6	44,9	47,7
<b>Rau củ</b>	<b>20.898</b>	<b>-22,5</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Ớt	4.577	-28,8	21,9	23,8
Khoai lang	3.551	9,3	17,0	12,0
Nấm hương	2.352	-52,8	11,3	18,5
Gừng	1.624	112,8	7,8	2,8
Cà rốt	1.594	39,4	7,6	4,2
Loại khác	7.200	-30,8	34,5	38,6
<b>Hoa</b>	<b>3.288</b>	<b>-13,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Cúc	2.544	-7,4	77,4	72,3
Lan Hồ điệp	398	-13,4	12,1	12,1
Cát tường	101	29,2	3,1	2,1
Cẩm chướng	101	-56,5	3,1	6,1
Ly	88	-2,7	2,7	2,4
Loại khác	56	-70,6	1,7	5,0
<b>Lá</b>	<b>419</b>	<b>-21,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Lá tre	88	-46,2	21,1	30,9
Lá sắn	32	-60,5	7,7	15,4
Lá dứa	31	11,8	7,4	5,2
Lá dương xỉ	30	-11,9	7,1	6,3
Loại khác	238	5,6	56,7	42,2

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan



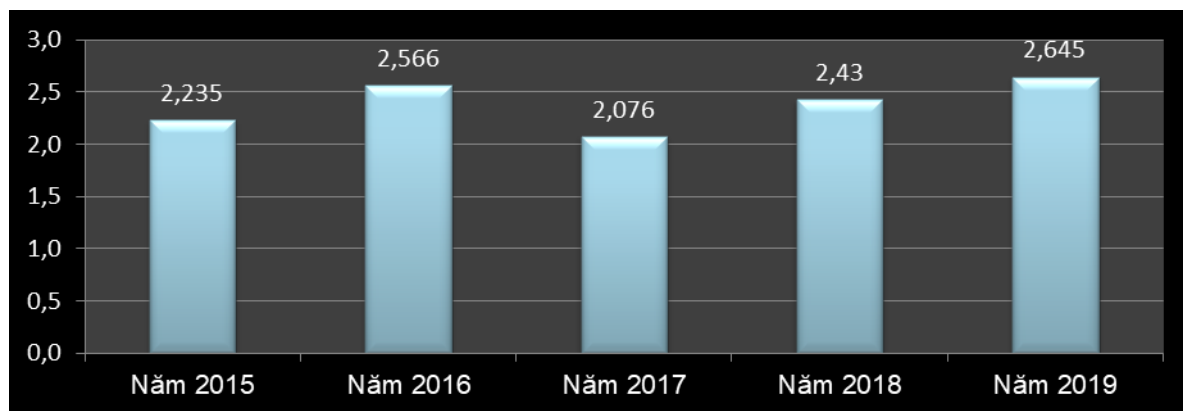


## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHỦNG LOẠI QUẢ (MÃ HS 081090) CỦA ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chủng loại quả mã HS 081090 của Úc trong năm 2019 đạt 2,6 nghìn tấn, trị giá 7,3 triệu USD,

tăng 8,8% về lượng và tăng 8,6% về trị giá, giá nhập khẩu bình quân đạt 3.778,6 USD/tấn, giảm 0,2 % so với năm 2018.

### Nhập khẩu chủng loại quả mã HS 081090 của Úc trong giai đoạn 2015 - 2019 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: ITC

Ghi chú: Mã HS 081090 gồm các loại quả như: quả me, quả táo, mít, **vải thiều**, quả hồng xiêm, quả chanh dây, quả khế, **quả thanh long** và các loại trái cây khác.

Hoa Kỳ và Việt Nam là thị trường chính cung cấp chủng loại quả mã HS 081090 cho thị trường Úc trong năm 2019, chiếm tới 67,4% tổng lượng nhập khẩu của Úc. Đáng chú ý, trong khi nhập khẩu chủng loại quả mã HS 081090 từ thị trường Hoa Kỳ trong năm 2019 giảm mạnh, Úc tăng nhập khẩu từ Việt Nam, tăng 42,6% về lượng và tăng 47,1% về trị giá so với năm 2018, đạt 875 tấn, trị giá 2,77 triệu USD. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam trong năm 2019 tăng 7,8 điểm phần trăm so với năm 2018. Trong chủng loại quả mã HS 081090, Việt Nam chỉ

có hai loại quả được phép nhập khẩu vào Úc là quả vải và quả thanh long.

Tiếp theo Úc nhập khẩu chủng loại quả mã HS 081090 từ thị trường Ấn Độ tăng rất mạnh, tuy nhiên giá nhập khẩu bình quân chủng loại quả này từ Ấn Độ giảm rất mạnh và chỉ đạt 604,1 USD/tấn trong năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu chủng loại quả mã HS 081090 chiếm 10,39% tổng lượng nhập khẩu, tăng thêm 10,36 điểm phần trăm so với năm 2018.

### 10 thị trường cung cấp chủng loại quả mã HS 081090 cho Úc trong năm 2019

Thị trường	Năm 2019			So với năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
<b>Tổng</b>	<b>2.645</b>	<b>7.349</b>	<b>2.778,6</b>	<b>8,8</b>	<b>8,6</b>	<b>-0,2</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Hoa Kỳ	909	2.873	3.160,4	-39,1	-26,2	21,3	34,37	61,46
Việt Nam	875	2.772	3.168,6	42,6	47,1	3,2	33,08	25,25
Ấn Độ	275	166	604,1	39.157,6	8.200,0	-78,9	10,39	0,03
Phi-líp-pin	180	133	738,9				6,81	0,00
Trung Quốc	150	641	4.260,2	-6,0	6,7	13,4	5,69	6,58
Niu Di-lân	87	508	5.843,8	404,1	154,0	-49,6	3,29	0,71
Ê-cu-a-đo	61	70	1.140,8				2,32	0,00
Bra-xin	21	15	721,2				0,79	0,00
Thổ Nhĩ Kỳ	21	14	680,3				0,78	0,00
Đức	19	63	3.291,5	105.33,3	6.200,0	-40,8	0,72	0,01
Thị trường khác	47	94	2.004,8	-67,6	-50,0	54,6	1,77	5,96

*Nguồn: ITC*